ENGLISH 6 – REVIEW

MID – SECOND TERM TEST

I/ Tenses of the verb (Các thì của động từ)

1, The present simple:

a.Use:

-Diễn tả hành động lặp đi lặp lại.

-Diễn tả sự thật hiển nhiên.

-Diễn tả thói quen.

-Diễn tả sở thích

- Diễn tả giờ tàu xe, thời khóa biểu, lịch phát sóng TV.

2.Form:

(+) S (I/you/ we/ they/ N(plural) + V

S(she/he/it/N(singular) + Vs,es

(-) S (I/you/we/they/ N(plural) + do + not + V

S (she/he/it/ N(singular) + does + not + V

(?) Do + S (I/you/ we/ they/ N(plural) + V?

Yes, S + do No, S + don't

Does + S (she/ he/ it/ N (singular) + V?

Yes, S + does No, S + doesn't

***Dấu hiệu nhận biết:**

-Always, usually, often, sometimes, never, seldom, rarely

-Every + time

-Số lần: once a, twice a, 3 times a….

-Trả lời câu hỏi How often.

*Cách phát âm khi thêm đuôi s, es

LIVEWORKSHEETS

Động từ thêm "s"

- Phát âm là /s/ khi: S đứng cạnh các chứ cái: t, k, th, c, f/p, gh (Tớ Không Thích Cậu Phá/fá/ Ghế)

-Phát âm là /z/ các trường hợp còn lại

-Động từ thêm 'es' phát âm là:

/s/ khi es đứng cạnh các chữ cái: t, p, k (Thời Phong Kiến)

/iz/ khi es đứng cạnh các chữ cái: c, ch, x, sh, z, s, g (Cô Chạy Xe Sh Zô Sài Gòn)

/z/ các trường hợp còn lại.

*Note:

Các động từ khi chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít

+Thêm "es" khi những động từ đó có tận cùng là: c,ch,s,sh,o,x,z.

+Nếu động từ kết thúc = y đổi y thành I thêm "es", nếu y đứng sau 1 nguyên âm thì thêm s

2. The present continuous:

a. Use:

-Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

-Diễn tả hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói.

-Diễn tả tương lai gần hoặc kế hoạch trong tương lai

b,Form:

(+) S + am/is/ are + Ving

(-) S + am/ is/ are + not + Ving

(?) Is/ Are + S + Ving?

Yes, S + am/ is/ are No, S + am/ is/ are + not

***Dấu hiệu nhận biết:**

-Now, right now, at the moment, at present, today, at this time, tomorrow

LIVEWORKSHEETS

-Sau dấu (!): Look! , Listen!, Be quiet!, Yummy! Pay attention, notice, keep silent, Don't make a noice

-Where + am/is/are + S?

-It's + giờ

8.The past simple tense:

a.Use:

-Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ.

-Diễn tả một chuỗi các hoạt động xảy ra trong quá khứ.

-Diễn tả các sự kiện lịch sử.

-Kết hợp với thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động sen vào khi có hành động khác đang sảy ra trong quá khứ.

b.Form:

***Động từ thường**

(+) S + Ved

(-) S + didn't + V

(?) Did + S + V?

Yes, S + did No, S + didn't

*Động từ tobe:

(+): S + was/ were …

(-): S + was/ were + not …

(?) Was/ Were + S + …?

Yes, S + was/ were No, S + wasn't/ weren't

***Dấu hiệu nhận biết**

1-Yesterday, the day before yesterday, that day, this morning, before, in + năm trong quá khứ

2-last + các từ chỉ thời gian

LIVEWORKSHEETS

3-từ chỉ thời gian + ago

4-when + S + was/were +…

5-it's time, it's high time

6-wish(ước), if(nếu)…S + would rather + S + V(quá khứ)

*Cách phát âm đuôi /-ed/

1./-ed/ được phát âm là /-id/ sau các chữ cái t, d (tự do)

2./-ed/ được phát âm là /-t/ sau các chữ cái: ss,s,x,gh,ch,sh,th,p,k,c(liked, stopped)

(Sông Xưa Ghiờ CHẳng Shóng, Thời Phong Kiến Cũ)

3./-ed/ được phát âm là /-d/ các trường hợp còn lại.

*Các từ có đuôi "ed" không tuân theo 3 nguyên tắc trên,chúng thường được phát âm là /id/: naked, wicked, crooked, blessed, beloved...

***Exercise:**

Choose the best answer

1. I _____ that mountain-climbing is very dangerous.

A. thinks B. think C. am thinking

2. My father _____ collecting stamps so much.

A. likes B. like C. liked

3. Three people _____ him in hospital last Friday.

A. visit B. are visiting C. visited

4. The police _____ two people early this morning.

A. arrested B. arrests C. is arresting

5. I _____ born in 1977.

A. am B. was C. be

6. My brother _____ at Ha Noi National university now.

A. is staying B. stays C. stayed

7. They _____ a new supermarket in the center of the town at present.

A. will build B. are building C. built

8. It's 12 o'clock, and my parents _____ lunch in the kitchen.

A. cooked B. cook C. are cooking

9. My parents _____ a big-size pizza and some salad online for the dinner.

LIVEWORKSHEETS

A. call B. click C. order

10.The bus sometimes _____ in the morning.

A. arrives B. arrived C. is arriving

LIVEWORKSHEETS